

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/KDTM-PT

Ngày: 21-9-2020

V/v “Tranh chấp hợp đồng thi
công hoàn thiện mặt bằng phá đá”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hàng Lâm Viên**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Được**

Bà **Trần Thị Diệu**

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Mai Như Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận:

Ông Nguyễn Văn Thắng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 9 năm 2020 tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2020/TLPT-KDTM ngày 08 tháng 7
năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng thi công hoàn thiện mặt bằng phá
đá*”. Do bản án kinh doanh – thương mại sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST ngày
13, 18 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận bị
kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2020/QĐ-PT ngày
24 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn S

Địa chỉ: Thôn Q, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị N - Giám đốc (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn T – Nhân viên Công ty
(Giấy ủy quyền số 01/2019/GUQ ngày 24/8/2019) (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Thanh V, sinh năm
1982 – Văn phòng luật sư Q – Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần B

Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Quốc H – Tổng giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Thế A (Giấy ủy quyền số 31/2020/GUQ-BNT ngày 06/8/2020) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Đào Ngọc L, sinh năm 1960 – Công ty Luật TNHH L – Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội (có mặt).

3. Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Phương T, sinh năm 1994; trú tại số 458 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội (vắng mặt);

- Ông Nguyễn Hải V, sinh năm 1984; trú tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội (vắng mặt);

- Ông Hoàng Ngọc V, sinh năm 1988; trú tại thôn Ngô Xạ, xã Vĩnh Xá, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt);

- Ông Nguyễn Bá V, ông Nguyễn Văn V (vắng mặt);

- Ông Trương Huỳnh Quang H (có mặt);

- Ông Phan Tấn H1, sinh năm 1983; trú tại: Thôn Q, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Công ty Cổ phần B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn S là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Công ty S thỏa thuận lập hợp đồng kinh tế số 02/2018/HĐ-EBC ngày 16/11/2018 với Công ty B để hoàn thiện khối lượng mặt bằng phá đá. Giá trị của hợp đồng là 2.050.000.000đ; bên Công ty B sẽ chuyển cho Công ty S thành 3 đợt gồm: đợt 1 tạm ứng 30% giá trị tương ứng số tiền 615.000.000đ, đợt 2 là khi bên Công ty S thi công được 50% khối lượng hợp đồng thì thanh toán 40% giá trị hợp đồng tương ứng số tiền 820.000.000đ; đợt 3 là sau khi hoàn thành tất cả các công việc trong hợp đồng sẽ thanh toán hết 100% giá trị hợp đồng. Thời gian thi công là 40 ngày, thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày 19/11/2018 đến ngày 29/12/2018.

Sau khi thỏa thuận xong các nội dung trên, Công ty B soạn thảo hợp đồng gửi cho Công ty S và hai bên có bổ sung, sửa chữa chuyển qua lại nhiều lần mới đi đến thống nhất. Công ty B chuyển bản hợp đồng soạn thảo đã thống nhất các nội dung cho Công ty S ký. Sau khi ký xong, Công ty S chuyển bản gốc hợp đồng cho Công ty B ký nhưng không thấy Công ty B hoàn lại bản hợp đồng gốc đã ký nên Công ty S nhiều lần nhắn tin qua Email, điện thoại, Zalo đều được phía Công ty B thống nhất nội dung của hợp đồng. Vì vậy, ngày 16/11/2018 Công ty B chuyển cho Công ty S 30% giá trị hợp đồng tương ứng 615.000.000đ và Công ty S tiến hành khởi công theo đúng thỏa thuận đã đưa ra. Trong quá trình thi công, do mức độ khó khăn của công trình, cần thêm thời gian và chi phí để hoàn thiện mặt bằng nên hai bên tiếp tục thỏa thuận lập Phụ lục hợp đồng bổ sung cho Hợp đồng số 02/2018/HĐ-EBC với giá trị 2.100.000.000đ; thời gian thực hiện là 30 ngày. Bản phụ lục hợp đồng cũng đã được Công ty S ký và chuyển cho Công ty B nhưng Công ty B vẫn không chuyển bản ký gốc cho Công ty S. Mặc dù vậy, Công ty S vẫn hoàn thành 50% khối lượng công trình và được Công ty B chuyển thanh toán 676.500.000đ theo Phụ lục hợp đồng. Sau khi nhận tiền, Công ty S tiếp tục hoàn thành phần công trình còn lại theo đúng yêu cầu và tiến độ thỏa thuận; đã được phía Công ty B đưa vào sử dụng lắp bin năng lượng ngay trên toàn bộ mặt bằng Công ty S thi công. Công ty B đã cử người vào thanh tra nhưng không có ý kiến gì về chất lượng, cũng không nghiệm thu công trình theo đề nghị của Công ty S. Công ty S nhiều lần gửi văn bản yêu cầu Công ty B thanh toán số tiền còn lại đều không nhận được ý kiến phản hồi. Vì vậy, Công ty S khởi kiện yêu cầu Công ty B phải thanh toán số tiền còn lại 1.435.000.000đ theo hợp đồng số 02/2018/HĐ-EBC và thanh toán số tiền còn lại 1.423.500.000đ theo Phụ lục hợp đồng, trả tiền lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo lãi suất ngân hàng từ ngày 08/4/2019 đến thời điểm xét xử. Ngoài ra, Công ty S không yêu cầu gì thêm.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần B trình bày:

Công ty cổ phần B bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bởi: Hợp đồng số 02/2018/HĐ – EBC ngày 16/11/2018 chưa được giao kết theo quy định của Luật xây dựng năm 2014 và Bộ luật dân sự năm 2015 nên giao dịch này vô hiệu. Quá trình Công ty S thi công mặt bằng phá đá cho Công ty B là tự soạn thảo hợp đồng, đóng dấu ký tên và chuyển cho nhân viên bên Công ty B nhưng chưa được lãnh đạo chấp thuận ký kết. Nội dung trong dự thảo hợp đồng do Công ty S đề xuất mới chỉ là đề nghị giao kết hợp đồng, thể hiện ý chí đơn

phương và có tính chất áp đặt của Công ty S; chưa được lãnh đạo Công ty B chấp nhận trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng nên chưa có giao kết hợp đồng liên quan đến các hạng mục thi công phá đá trên công trường dự án. Tuy nhiên, do tin tưởng và dựa trên tinh thần thiện chí, hợp tác cũng như xác minh thực sự Công ty S có thực hiện việc phá đá nên theo đề xuất của Công ty S, Công ty B đã chuyển tạm ứng cho Công ty S 2 lần với tổng số tiền 1.291.500.000đ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/02/2020 và biên bản hòa giải ngày 05/3/2020, người đại diện theo ủy quyền của Công ty B là ông Nguyễn Đức Phần vẫn xác nhận Công ty B có chuyển tạm ứng cho Công ty S 2 lần với tổng số tiền 1.291.500.000đ; trong đó chuyển số tiền 615.000.000đ tương đương 30% giá trị của Hợp đồng số 02/2018/HĐ-EBC. Sau đó, Công ty B căn cứ vào đề xuất của nhân viên Công ty phân công quản lý, giám sát công trình là ông Nguyễn Văn V, ông Trương Huỳnh Quang H về khối lượng thi công của công trình, Công ty B tiếp tục tạm ứng cho Công ty S 676.500.000đ tính trên giá trị của Phụ lục hợp đồng để công ty S hoàn thiện mặt bằng, khi có biên bản nghiệm thu sẽ chuyển toàn bộ phần hợp đồng còn lại. Sau khi công ty S hoàn thiện mặt bằng, Công ty B đã đưa vào sử dụng mặt bằng Công ty S thi công ngay khi đã hoàn thành, đúng vị trí, diện tích theo nhu cầu của Công ty B, không có vấn đề gì về chất lượng. Tuy nhiên, qua kiểm tra khối lượng trên Nhật ký thi công phá đá của Công ty S cho thấy giá trị thi công chỉ 602.768.000đ nhưng Công ty B đã tạm ứng cho Công ty S 1.291.500.000đ là vượt xa giá trị thực tế Công ty S thực hiện. Công ty B đề nghị Công ty S cung cấp tài liệu để xác định khối lượng thi công nhưng Công ty S không cung cấp được. Do đó, Công ty B yêu cầu Công ty S hoàn trả lại số tiền chuyển vượt là 618.732.000đ và không yêu cầu tính lãi.

Ngày 04/3/2020, Công ty B có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu Công ty S hoàn trả toàn bộ số tiền 1.291.500.000đ Công ty B đã chuyển tạm ứng cho Công ty S, vì cho rằng lãnh đạo Công ty B chưa ký hợp đồng và Phụ lục hợp đồng nên không có căn cứ pháp lý. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Công ty B vẫn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu phản tố.

Tại bản án kinh doanh – thương mại sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST ngày 13, 18 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 306 Luật thương mại; khoản 2 Điều 468

của Bộ luật Dân sự, khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S.

Buộc Công ty cổ phần B phải tiếp tục thanh toán số tiền 1.435.000.000đ theo hợp đồng số 02/2018/HĐ-EBC và thanh toán số tiền 1.423.500.000đ theo Phụ lục hợp đồng và trả tiền lãi do chậm thanh toán 327.755.610đ. Tổng cộng các khoản: 3.186.255.610đ (Ba tỷ một trăm tám mươi sáu triệu hai trăm năm mươi lăm ngàn sáu trăm mười đồng).

Bác yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần B đòi Công ty TNHH Shoàn trả số tiền 1.291.500.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của Công ty cổ phần B trong thời hạn kháng cáo nên được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án dựa trên các tài liệu là bản sao, chụp không được công chứng hoặc chứng thực; Giữa hai chủ thể chưa ký hợp đồng nên chưa đủ các điều kiện để xác định tranh chấp kinh doanh – thương mại theo quy định tại Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hợp đồng do nguyên đơn dùng làm căn cứ khởi kiện bị đơn không đảm bảo khoản 2 Điều 74 của Luật Thương mại và Điều 138 của Luật Xây dựng năm 2014 nên không được xem là hai bên có xác lập hợp đồng. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về quy trình thụ lý, vi phạm nguyên tắc xác định chứng cứ và đánh giá chứng cứ nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án kinh doanh – thương mại sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty cổ phần B (Công ty B) kháng cáo đúng hạn, đã nộp tạm ứng án phí theo quy định tại các Điều 272, 273 và 276 BLTTDS nên đơn kháng cáo hợp lệ, được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết. Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty B giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu phản tố. Công ty Trách nhiệm hữu hạn S (Công ty S) giữ nguyên nội dung khởi kiện; Các đương sự không thỏa thuận giải quyết vụ án.

[2] Xét tính hợp pháp của hợp đồng, phụ lục hợp đồng do nguyên đơn khởi kiện.

[2.1] Hợp đồng số 02/2018/HĐ-EBC ngày 16/11/2018 (Hợp đồng số 02) có tên gọi “Hoàn thiện khối lượng mặt bằng phá đá”, thỏa thuận giá trọn gói theo hợp đồng giữa một bên là chủ đầu tư với một bên là nhà thầu và phụ lục hợp đồng thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật xây dựng, Luật đấu thầu và Bộ luật dân sự 2015. Hợp đồng chưa được người đại diện hợp pháp của công ty B ký và đóng dấu. Đại diện công ty S thừa nhận sự thỏa thuận, đàm phán dẫn đến kết quả Công ty S đã thực hiện công việc phá đá thông qua công nhân quản lý công trường của Công ty B trong khi người này không có thẩm quyền quyết định việc ký hợp đồng nên Hợp đồng do Công ty S xuất trình, dùng làm căn cứ khởi kiện không phát sinh hiệu lực, không phát sinh quyền và nghĩa vụ của Công ty B vì không thỏa mãn điều kiện về chủ thể, chưa hoàn tất về hình thức và nội dung.

[2.2] Công ty S cung cấp toàn bộ các tài liệu dùng làm căn cứ khởi kiện đều là bản photocopy không thỏa mãn các điều kiện theo quy định tại Điều 95 khoản 1 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, đánh giá chứng cứ dựa trên các tài liệu này là vi phạm nghiêm trọng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về nguyên tắc xác định chứng cứ và đánh giá chứng cứ, lẽ ra cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm theo đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bị đơn thừa nhận một phần nội dung công việc mà nguyên đơn đã thực hiện; Mặt khác, giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm đã thẩm định hiện trạng mặt bằng phá đá nhưng không thực hiện được vì Công ty B đã lắp đặt hệ thống Pin Mặt trời đưa vào sử dụng, không thể tháo dỡ để kiểm tra hiện trạng bên dưới nên Tòa án cấp phúc thẩm không hủy bản án sơ thẩm. Công ty S thừa nhận không có chứng cứ chứng minh về khối lượng, chất lượng các hạng mục; không có biên bản nghiệm thu giữa Công ty S và Công ty B để công ty S dùng làm căn cứ yêu cầu Công ty B thanh toán tiền.

[2.3] Người đại diện theo pháp luật và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty S tranh luận cho rằng vì hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã được Công ty B đồng ý thông qua công nhân quản lý công trình; tính chất của hợp đồng trọn gói nên Công ty B phải thanh toán cho Công ty S số tiền theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng; Mặt khác Công ty B đã thanh toán cho Công ty S hai đợt tổng số tiền 1.291.500.000đ nghĩa là đã thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận. Tòa án xét thấy tranh luận của Công ty S và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty S được chấp nhận một phần bởi những căn cứ sau:

- Điểm a Khoản 3 Điều 15 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng có quy định về giá hợp đồng xây dựng theo hình thức trọn gói như sau: "Giá hợp đồng trọn gói là giá hợp đồng không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng đối với khối lượng các công việc thuộc phạm vi hợp đồng đã ký kết, trừ trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc phải thực hiện". Như vậy, giá hợp đồng trọn gói chỉ được thay đổi hoặc điều chỉnh trong trường hợp bất khả kháng và có thay đổi về phạm vi công việc được ghi trong hợp đồng.

- Điều 62 Luật đấu thầu 2013 quy định về loại hợp đồng, theo đó: Hợp đồng trọn gói là hợp đồng có giá cố định trong suốt thời gian thực hiện đối với toàn bộ nội dung công việc trong hợp đồng. Việc thanh toán đối với hợp đồng trọn gói được thực hiện nhiều lần trong quá trình thực hiện hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành hợp đồng. Tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá ghi trong hợp đồng.

- Bản án sơ thẩm đánh giá chứng cứ cho rằng số tiền theo hợp đồng trọn gói bắt buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty S theo hợp đồng là không chính xác, vì: Hợp đồng trọn gói chỉ được chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu sau khi thực hiện công việc kiểm tra khối lượng, chất lượng, nghiệm thu và thanh toán trong khi đó Công ty S (nhà thầu) không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

- Điều 129 Bộ luật dân sự 2015 quy định: Khi giao dịch dân sự không được các bên xác lập bằng văn bản trong khi quy định của pháp luật bắt buộc phải xác lập bằng văn bản hoặc các bên xác lập giao dịch bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ thì Tòa án công nhận hiệu lực của giao dịch theo yêu cầu của một hoặc các bên. Trong vụ án này, hai chủ thể của hai

công ty chưa ký kết hợp đồng nên không thể vận dụng quy định của Điều 129 Bộ luật dân sự 2015 để công nhận hợp đồng.

[2.4] Người đại diện theo pháp luật và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty B tranh luận cho rằng hợp đồng và phụ lục hợp đồng do Công ty S khởi kiện chưa được Công ty B ký kết nên không phát sinh hiệu lực. Tuy nhiên, trên thực tế Công ty S có thực hiện một số công việc phá đá nên Công ty B chỉ chấp nhận chuyển tạm ứng hai lần với tổng số tiền 1.291.500.000đ, xét thấy: Hợp đồng số 02 chưa được Công ty B ký kết, hợp đồng cũng không đề cập đến phụ lục kèm theo trong khi bản phụ lục do Công ty S cung cấp không ghi ngày, tháng, năm; không ghi số tiền cũng như chưa được Công ty B ký. Tại giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm, người đại diện theo pháp luật của Công ty S cho rằng giá trị của hợp đồng là 2.050.000.000đ, giá trị của phụ lục hợp đồng là 2.100.000.000đ đồng thời tranh luận cho rằng 615.000.000đ Công ty B đã thanh toán tạm ứng đối với hợp đồng và 676.500.000đ Công ty B thanh toán tạm ứng cho phụ lục hợp đồng; Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ chấp nhận yêu cầu toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là thiếu căn cứ, vì:

- Phụ lục hợp đồng chỉ tồn tại và bổ sung cho hợp đồng chính. Trong vụ án này, phụ lục hợp đồng có giá trị thanh toán cao hơn hợp đồng chính; phụ lục hợp đồng cũng chưa được người đại diện theo pháp luật của Công ty B ký, đóng dấu nên cũng không phát sinh hiệu lực. Sao kê tài khoản của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Ninh Thuận thể hiện số tiền 615.000.000đ được Công ty B chuyển cho Công ty S vào ngày 16/11/2018 là tiền tạm ứng 30% hợp đồng hoàn thiện khối lượng mặt bằng phá đá, phục vụ thi công tái tạo công trình. Riêng số tiền 676.500.000đ được Công ty B chuyển cho Công ty S vào ngày 08/4/2019 không ghi nội dung giao dịch. Tổng hai lần tiền là 1.291.500.000đ chưa đủ 2/3 giá trị của hợp đồng chính nên không chấp nhận tranh luận của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng phải áp dụng Quyết định Giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao để áp dụng tình tiết tương tự công nhận hợp đồng và phụ lục hợp đồng vì bị đơn đã thực hiện một phần nghĩa vụ đối với hợp đồng chính và phụ lục hợp đồng.

[3] Công ty S khởi kiện nhưng không xuất trình được chứng cứ hợp pháp để chứng minh hợp đồng, phụ lục hợp đồng, các chứng từ, hóa đơn về thủ tục thanh toán như khối lượng, chất lượng, kết quả nghiệm thu... nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty S bao gồm cả lãi suất chậm thanh toán là không có căn cứ. Trong trường hợp này yêu cầu khởi kiện của Công ty S chỉ được chấp nhận dựa trên những nội dung mà phía bị đơn thừa nhận

tại Biên bản cuộc họp ngày 05/12/2019, đây là tài liệu do Công ty B cung cấp thừa nhận nội dung tại phần III khoản 2 như sau: “Vì hai bên không có hợp đồng thầu, không có cơ sở pháp lý và cơ sở để xác định khối lượng công việc thực tế nhà thầu đã thực hiện. Tuy nhiên, xét đến việc nhà thầu trên thực tế có làm công việc phá đá tại công trường và ông H1 đã từng làm việc lâu năm cho tập đoàn B nên đề xuất chủ đầu tư không đòi lại số tiền đã cho nhà thầu tạm ứng 1.290.000.000đ”. Nhà thầu được giữ lại số tiền trên cho các công việc phá đá đã thực hiện”. Riêng số tiền hỗ trợ theo biên bản thì Công ty B không đồng ý như thỏa thuận trước đây do đó Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty B; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty S. Buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty S 1.291.500.000đ được trừ vào số tiền Công ty B đã tạm ứng và thanh toán cho Công ty S là 1.291.500.000đ, như vậy công ty B đã thực hiện xong nghĩa vụ đối với Công ty S.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu phản tố của Công ty B

Công ty B yêu cầu đòi lại số tiền 1.291.500.000đ do đã chuyển cho Công ty S. Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy đây là số tiền Công ty B đã đồng ý trả cho Công ty S theo biên bản ngày 05/12/2019, nên Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu phản tố của bị đơn là đúng. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận phần yêu cầu kháng cáo này của Công ty B.

[5] Về chi phí thẩm định, định giá

- Yêu cầu kháng cáo của Công ty B được Tòa án chấp nhận nên Công ty S phải chịu chi phí và đã nộp đủ 2.300.000đ.

- Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Án phí sơ thẩm Công ty S phải chịu trên giá trị số tiền 3.186.255.610đ không được Tòa án chấp nhận là 95.725.000đ (làm tròn số). Công ty B phải chịu án phí trên giá trị số tiền 1.291.500.000đ không được Tòa án chấp nhận là 50.745.000đ.

Vì các lẽ trên, căn cứ Điều 308 khoản 2 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án kinh doanh – thương mại sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST ngày 13, 18 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 30 khoản 1, Điều 157 khoản 1, Điều 148 khoản 2, Điều 313 khoản 6 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 116, 117, 122, 131, 134, 403 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 32, Điều 35 khoản 6, Điều 62 khoản 1 điểm a, Điều 63 của Luật Đấu thầu năm 2013; Điều 139 khoản 2, Điều 140 khoản 3 điểm a của Luật Xây dựng năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần B.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn S đối với Công ty Cổ phần B.

2.1. Hợp đồng số 02/2018/HĐ-EBC ngày 16/11/2018 và phụ lục hợp đồng không số, không ghi ngày, tháng, năm do Công ty Trách nhiệm hữu hạn S khởi kiện Công ty Cổ phần B không phát sinh hiệu lực.

2.2. Công ty Cổ phần B phải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn S số tiền 1.291.500.000đ được khấu trừ vào 1.291.500.000đ do Công ty Cổ phần B đã thanh toán tạm ứng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn S. Công ty Cổ phần B đã thực hiện xong nghĩa vụ đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn S.

3. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn S về việc buộc Công ty Cổ phần B phải thanh toán số tiền 2.858.500.000đ và 327.755.610đ tiền lãi.

4. Bác yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần B về việc buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn S phải hoàn trả số tiền 1.291.500.000đ.

5. Chi phí thẩm định và án phí

5.1. Chi phí thẩm định: Công ty Trách nhiệm hữu hạn S phải chịu 2.300.000đ chi phí thẩm định được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp; Công ty Trách nhiệm hữu hạn S đã nộp đủ tiền.

5.2. Án phí:

- Công ty Cổ phần B không phải chịu án phí kinh doanh – thương mại phúc thẩm được hoàn trả 2.000.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0022478 ngày 12/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn S phải chịu 95.725.000đ (làm tròn số) án phí kinh doanh – thương mại sơ thẩm được khấu trừ vào 47.115.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016553 ngày 11/12/2019

của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; Công ty Trách nhiệm hữu hạn S còn phải nộp 48.610.000đ án phí kinh doanh – thương mại sơ thẩm.

- Công ty Cổ phần B phải chịu 50.745.000đ án phí kinh doanh – thương mại sơ thẩm được khấu trừ vào 14.374.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016616 ngày 05/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; Công ty Cổ phần B còn phải nộp 36.371.000đ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 21/9/2020)./.

Nơi nhận:

- TAND huyện T;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và THA;
- Phòng HCTP;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hàng Lâm Viên